

Số: 400 / QĐ-UBND

Rạch Giá, ngày 14 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 3149/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2022 đối với các huyện, thành phố.

Căn cứ vào Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Rạch Giá tại kỳ họp thứ mười ba, khóa XII về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi Ngân sách Nhà nước trên địa bàn thành phố Rạch Giá năm 2022;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính- Kế hoạch thành phố Rạch Giá tại tờ trình số: 164/TTr-TCKH ngày 10/8/2023 về việc công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố; Trưởng phòng Tài chính Kế hoạch thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TP RẠCH GIÁ

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- VP Thành ủy;
- VP HĐND-UBND TP;
- Viện kiểm sát nhân dân TP;
- Tòa án TP.
- Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể TP;
- UBND các xã, phường;
- Lưu (VT).



Nguyễn Văn Hôn



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 400/QĐ-UBND, ngày 14/8/2023 của UBND thành phố Rach Giá)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	773.937	1.366.256	176,53
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	532.295	579.556	108,88
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	136.195	130.094	95,52
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	396.100	449.462	113,47
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	241.642	526.043	217,70
-	Thu bổ sung cân đối	221.886	221.886	100,00
-	Thu bổ sung có mục tiêu	19.756	304.157	1539,57
3	Thu kết dư		1.556	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		258.012	
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên NS huyện		1.089	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	773.937	1.357.005	175,34
I	Chi cân đối ngân sách huyện	705.120	802.984	113,88
1	Chi đầu tư phát triển	120.000	209.451	174,54
2	Chi thường xuyên	572.297	523.571	91,49
3	Dự phòng ngân sách	12.823	7.068	55,12
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
5	Chi bổ sung ngân sách xã		62.894	
II	Chi nộp ngân sách cấp trên		1.089	
III	Chi các chương trình mục tiêu	68.817	246.585	358,32
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		401	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	68.817	246.184	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		306.347	

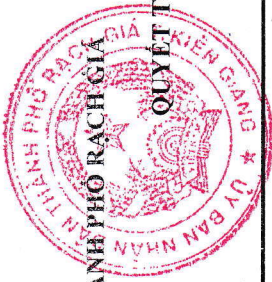


QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 410/QĐ-UBND, ngày 14/8/2023 của UBND thành phố Rach Giá)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	774.300	773.937	914.144	1.366.256	118,06	176,53
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	774.300	773.937	911.041	1.102.496	117,66	142,45
I	Thu nội địa	774.300	532.295	911.041	576.453	117,66	108,30
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	304.000	280.100	257.227	230.073	84,61	82,14
	Thuế VAT	256.700	251.000	209.882	201.556	81,76	80,30
	Thuế TNDN	42.400	29.100	42.315	28.517	99,80	98,00
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.400		1.164		83,14	
	Thuế tài nguyên	3.500		3.866		110,46	
2	Thuế thu nhập cá nhân	106.000		171.870		162,14	
3	Thuế bảo vệ môi trường	200		196		98,00	
4	Lệ phí trước bạ	116.000	116.000	219.389	219.389	189,13	189,13
5	Thu phí, lệ phí	12.140	9.155	17.697	10.625	145,77	116,06
6	nguyên,khoáng sản, vùng trời, vùng biển.	2.000		1.845		92,25	
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	800	800	579	579	72,38	72,38
8	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	11.000		32.691		297,19	
9	Thu tiền sử dụng đất	200.000	120.000	182.907	101.663	91,45	84,72
10	Thu khác ngân sách	22.160	6.240	26.640	14.124	120,22	226,35
11	Thu cố định tại xã						
II	Thu bổ sung từ NS cấp trên		241.642		526.043		217,70
B	THU QUẢN LÝ QUA NSNN			103	103		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC				1.556		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG				258.012		
E	THU HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP			3.000	3.000		
F	THU TỪ NS CẤP DƯỚI NỘP LÊN				1.089		



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 400/QĐ-UBND, ngày 14/8/2023 của UBND thành phố Rach Gia)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	773.937	693.650	80.287	1.357.005	1.266.226	90.779	175,34	182,55	113,07
A	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	705.120	624.833	80.287	802.984	729.195	73.789	113,88	116,70	91,91
I	Chi đầu tư phát triển	120.000	120.000		209.451	208.518	933	174,54	173,77	
1	Chi đầu tư cho các dự án	120.000	120.000		209.451	208.518	933	174,54	173,77	
2	Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi thường xuyên	572.297	493.585	78.712	523.465	451.201	72.264	91,47	91,41	91,81
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	297.136	297.136		297.111	297.111		99,99	99,99	
2	Chi khoa học và công nghệ									
III	Dự phòng ngân sách	12.823	11.248	1.575	7.174	6.582	592	55,95	58,52	37,59
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
V	Chi bổ sung ngân sách xã				62.894	62.894	1.089			
B	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				1.089					
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	68.817	68.817	0	246.585	235.413	11.172	358,32	342,09	#DIV/0!
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				401	401				
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	68.817	68.817		246.184	235.012	11.172	357,74	341,50	#DIV/0!
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				306.347	301.618	4.729			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 400/QĐ-UBND, ngày 14/8/2023 của UBND thành phố Rach Giá)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	693.650	1.266.226	182,55
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ		62.470	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	693.650	902.138	130,06
	<i>Trong đó:</i>			
I	Chi đầu tư phát triển	120.000	208.518	173,77
1	Chi đầu tư cho các dự án	120.000	208.518	
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	552.557	687.038	124,34
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	294.997	297.111	
2	Chi khoa học và công nghệ			
3	Chi y tế, dân số và gia đình	29.131	29.570	
4	Chi văn hóa, thể thao và Phát thanh	5.373	4.396	
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
6	Chi thể dục thể thao			
7	Chi bảo vệ môi trường	72.276	72.381	
8	Chi các hoạt động kinh tế	62.280	64.236	
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	31.203	152.330	
10	Chi bảo đảm xã hội	35.652	41.472	
11	Chi an ninh - quốc phòng	4.381	14.056	
12	Chi sự nghiệp khác	3.489	3.539	
13	Chi khác và mua sắm	10.775	6.011	
14	Chi khen thưởng	3.000	1.936	
III	Dự phòng ngân sách	11.248	6.582	58,52
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	9.845		
C	CHI QUẢN LÝ QUA NSNN			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		301.618	



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 417/QĐ-UBND, ngày 14/8/2023 của UBND thành phố Rạch Giá)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN								SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3	
	TỔNG SỐ	693.650	120.000	573.650	1.266.226	208.518	755.689	401		401	301.618	182,55	173,77	131,73	
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	672.558	120.000	552.558	895.556	208.518	686.901	137		137		133,16	173,77	124,31	
1	VP.HĐND-UBND thành phố	5.786		5.786	5.515		5.515								
2	Phòng Tư Pháp	749		749	658		658								
3	Phòng Tài chính-Kế hoạch	1.379		1.379	1.436		1.436								
4	Phòng Quản lý Đô thị	1.526		1.526	1.608		1.608								
5	Phòng Kinh tế	1.125		1.125	1.683		1.574	109		109					
6	Phòng Giáo dục	2.289		2.289	2.620		2.620								
7	Phòng LĐ-TBXH	35.235		35.235	164.217		164.189	28		28					
8	Phòng Văn hoá TT	744		744	838		838								
9	Phòng Tài nguyên MT	3.694		3.694	4.551		4.551								
10	Phòng Nội vụ	3.247		3.247	2.976		2.976								
11	Thanh tra NN	1.141		1.141	1.427		1.427								
12	Thành ủy	11.531		11.531	11.331		11.331								
13	Trung tâm chính trị	1.600		1.600	1.403		1.403								
14	UB Mặt trận Tổ quốc	1.188		1.188	1.195		1.195								
15	Thành Đoàn	1.069		1.069	1.137		1.137								
16	Hội Phụ nữ	719		719	718		718								
17	Hội Nông dân	794		794	912		912								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SỐ SẴN (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
A	B	1 *	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
18	Hội Cựu chiến binh	569		569	708		708							
19	Hội chữ thập đỏ	390		390	436		436							
20	Hội người cao tuổi	151		151	164		164							
21	Hội Khuyến học	204		204	198		198							
22	Hội Luật gia	20		20	20		20							
23	SN Giáo dục	298.347		298.347	294.769		294.769							
24	Trung tâm VH TT và Truyền thanh	5.817		5.817	4.456		4.456							
25	Trung tâm Y tế	29.607		29.607	29.172		29.172							
26	Đội kiểm tra TTĐT	2.794		2.794	2.838		2.838							
27	Công an	1.614		1.614	5.374		5.374							
28	BCH quân sự	5.122		5.122	11.144		11.144							
29	Điện lực Rạch Giá	9.685		9.685	9.685		9.685							
30	Cty CP phát triển đô thị KG	33.026		33.026	33.026		33.026							
31	Cty CP phát triển Tâm Sinh Nghĩa	27.000		27.000	27.013		27.013							
32	Cty TNHH xây dựng Môi trường xanh	3.160		3.150	3.162		3.162							
33	Cty TNHH dịch vụ cây xanh Tiên Thành	13.374		13.374	13.374		13.374							
34	Cty TNHH Đoàn Thịnh Phú	560		560	560		560							
35	Chi cục Thống kê thành phố Rạch Giá	38		38	38		38							
36	Tòa án thành phố Rạch Giá	80		80	80		80							
37	Cầu lạc bộ Hữu trí TPRG	200		200	200		200							
38	Viện kiểm sát nhân dân TPRG	80		80	80		80							
39	Hội Cựu Thanh niên xung phong	15		15	15		15							
40	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	20		20	20		20							

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SỐ SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯỠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯỠNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯỠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯỠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯỠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯỠNG TRÌNH MTQG)
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
41	Hội Luật Gia	20		20	20		20							
42	Liên đoàn lao động	24		24	24		24							
43	Ban quản lý dự án	166.825	120.000	46.825	254.755	208.518	46.237							
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	11.248		11.248	6.582		6.582					58,52		58,52
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	9.844		9.844										
IV	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH XÃ	0			62.470		62.205	264		264		#DIV/0!		#DIV/0!
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU				301.618						301.618			



QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 470/QĐ-UBND, ngày 14/8/2023 của UBND thành phố Rạch Giá)

ST T	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán					So sánh (%)				
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				
				vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định			vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định							
A	B	1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5
	TỔNG SỐ	62.894	49.061	13.833	950	12.883	62.894	49.061	13.833	950	12.883	100	100	100	100	100
1	Phường Vĩnh Thanh Vân	5.467	4.215	1.252	60	1.192	5.467	4.215	1.252	60	1.192	100	100	100	100	100
2	Phường Rạch Sỏi	5.729	4.706	1.023		1.023	5.729	4.706	1.023		1.023	100	100	100		100
3	Phường Vĩnh Lợi	5.078	3.824	1.254	100	1.154	5.078	3.824	1.254	100	1.154	100	100	100	100	100
4	Phường Vĩnh Thanh	5.326	4.052	1.274	160	1.114	5.326	4.052	1.274	160	1.114	100	100	100	100	100
5	Phường Vĩnh Quang	7.291	5.308	1.983	60	1.923	7.291	5.308	1.983	60	1.923	100	100	100	100	100
6	Phường Vĩnh Lạc	2.283	1.334	949	200	749	2.283	1.334	949	200	749	100	100	100	100	100
7	Phường Vĩnh Bảo	4.935	3.648	1.287	30	1.257	4.935	3.648	1.287	30	1.257	100	100	100	100	100
8	Phường Vĩnh Hiệp	6.624	5.564	1.060	30	1.030	6.624	5.564	1.060	30	1.030	100	100	100	100	100
9	Phường An Hoà	2.272	1.248	1.024		1.024	2.272	1.248	1.024		1.024	100	100	100		100
10	Phường An Bình	6.038	5.106	932		932	6.038	5.106	932		932	100	100	100		100
11	Phường Vĩnh Thông	4.829	4.070	759	100	659	4.829	4.070	759	100	659	100	100	100	100	100
12	Xã Phi Thông	7.022	5.986	1.036	210	826	7.022	5.986	1.036	210	826	100	100	100	100	100

[illegible]